

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 - HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2025/KDTM-ST

Ngày 30-9-2025

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Bích Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Văn Vinh

Bà Phạm Thị Yến

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Huy Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2025/TLST-KDTM ngày 11 tháng 7 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2025/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần V (V1); địa chỉ: Số H L, phường Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Hồng M; nơi cư trú: C, Dự án T, đường B, phường H, tỉnh Quảng Ninh theo Văn bản ủy quyền lại số 01/2025/UQN -VPB ngày 14/8/2025; có mặt.

- Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (viết tắt là Công ty D), (tên cũ: Công ty TNHH D1); nơi ĐKKHKT: Số G P, phường Đ, thành phố Hải Phòng.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty D: Ông Nguyễn Đức T; chức vụ: Giám đốc; địa chỉ trụ sở: Số G P, phường Đ, thành phố Hải Phòng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Đức T; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số G P, phường Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là V1 trình bày như sau:

Ngày 18/9/2023, V1 đã ký kết các hợp đồng cho vay (viết tắt HĐTD) với Công ty D cụ thể như sau:

1. Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023 vay số tiền 400.000.000 đồng và Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh vận tải; thời hạn vay: 6 tháng (từ 25/3/2024 đến 20/9/2024); lãi suất trong hạn: 13.2%/năm trong tháng đầu tiên, từ tháng thứ 2, lãi suất áp dụng bằng lãi suất bán vốn của V1 do hội sở áp dụng đối với khoản giải ngân có kỳ hạn 6 tháng và điều chỉnh 1 tháng/lần với biên độ + 8.6%/năm; lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.

2. Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023 số tiền nhận nợ: 50.000.000 đồng; thời gian vay 12 tháng; Lãi suất trong hạn 34%/năm (theo Bản điều kiện giao dịch chung về phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế áp dụng cho KHDN được công bố trên website của V1.

Thực hiện hợp đồng, V1 đã giải ngân cho Công ty D theo đúng thỏa thuận tại các HĐTD đã ký kết.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên tại V1, ông Nguyễn Đức T đã ký Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-7973/23/SME/BLCN-01 ký ngày 18/9/2023 với nội dung ông T đã đồng ý bằng toàn bộ tài sản của mình bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho bên được bảo lãnh là Công ty D trong việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh theo các hợp đồng trên giữa V1 và Công ty D bao gồm tất cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, khế ước nhận nợ và văn bản liên quan.

Ngày 20/9/2024, khoản vay của Công ty D phát sinh nợ quá hạn, V1 đã nhiều lần đôn đốc Công ty D trả nợ. Tuy nhiên Công ty D đã vi phạm các cam kết trả nợ theo các Hợp đồng tín dụng đã ký. V1 đã chuyển khoản nợ của Công ty D sang nợ quá hạn và phát hành Thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với Công ty D.

Nay để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của V1, nên V1 có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V Thịnh vượng tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 30/9/2025 theo Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023 là 502.523.681 (năm trăm linh hai triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi một) đồng; cụ thể:

+ Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023: Nợ gốc: 352.443.413 đồng; nợ lãi trong hạn: 3.374.697 đồng; nợ lãi quá hạn: 74.067.433 đồng; lãi chậm trả lãi 347.640 đồng;

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023: Nợ gốc 47.392.111 đồng; nợ lãi quá hạn 24.898.387 đồng.

2. Công ty D còn phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong các Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ cho đến khi tất toán toàn bộ khoản nợ.

3. Trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì V1 có quyền yêu cầu ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả nợ thay công ty và có quyền cơ quan có thẩm quyền thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật để thu hồi khoản nợ.

4. Về án phí: Công ty D phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Công ty D và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Đức T đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn Công ty D và người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Đức T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T1 đều không có quan điểm đối với yêu cầu của V1 và đều vắng mặt tại các phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2025/QĐXXST-KDTM ngày 25 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 75/2025/QĐST-KDTM ngày 14 tháng 9 năm 2025 nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do.

* Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người đại diện hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các điều 116, Điều 117, Điều 119, 335, 336, 339 của Bộ luật Dân sự; Áp dụng các điều 90; 91; 94; 95 và 98 của Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Buộc Công ty D phải có trách nhiệm trả cho V1 tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 30/9/2025 theo Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 18/9/2023 là 502.523.681 (năm trăm linh hai triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi một) đồng; cụ thể:

+ Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023: Nợ gốc: 352.443.413 đồng; nợ lãi trong hạn: 3.374.697 đồng; nợ lãi quá hạn: 74.067.433 đồng; lãi chậm trả lãi 347. 640 đồng;

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023: Nợ gốc 47.392.111 đồng; nợ lãi quá hạn 24.898.387 đồng.

2. Công ty D còn phải tiếp tục trả tiền phạt chậm trả lãi, tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất do các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023 kể từ ngày 01/10/2025 cho đến ngày trả hết nợ;

3. Trường hợp Công ty D không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì V1 có quyền yêu cầu ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả nợ thay công ty và có quyền cơ quan có thẩm quyền thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật để thu hồi khoản nợ theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-7973/23/SME/BLCN-01 ngày 18/9/2023 V1 đã ký với ông Nguyễn Đức T;

4. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

[1] Nguyên đơn V1 có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng phát sinh giữa V1 là Tổ chức có đăng ký kinh doanh và bị đơn là Công ty D, mục đích vay bổ sung vốn phục hoạt động kinh doanh. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp kinh doanh thương mại hợp đồng tín dụng. Bị đơn có trụ sở thuộc địa bàn phường Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định của khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1; Điều 39; Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 3 Nghị Quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Hải Phòng.

- Về sự vắng mặt của người đại diện hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[2] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do nên không thể tổng đạt trực tiếp các văn bản cho các đương sự được. Như vậy, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thay đổi địa chỉ nơi cư trú mà không báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới. Do đó, bị đơn thuộc trường hợp được coi là cố tình giấu địa chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 40; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung là phù hợp với hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Về nội dung:

+ Xét tính hợp pháp của các hợp đồng tín dụng:

[3] Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 18/9/2023 được ký kết giữa nguyên đơn và bị đơn tuân thủ các quy định của pháp luật theo Điều 116, Điều 117, Điều 119 của Bộ luật Dân sự; Điều 17 Quy chế cho vay của tổ chức tín

dụng đối với khách hàng được ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng N khi giao kết nên hợp đồng là hợp pháp. Do vậy làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên phải có trách nhiệm thực hiện các thỏa thuận đã cam kết trong hợp đồng.

[4] Quá trình thực hiện HĐTD, nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền vay theo thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký như cam kết; bị đơn đã nhận đủ số tiền, nhưng bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ như đã cam kết. Do đó, nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn và khởi kiện tại Tòa án là phù hợp với Điều 3 của HĐTD các bên đã ký kết và quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng N về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn giao nộp căn cứ chứng minh là bảng sao kê chi tiết khoản vay tính từ thời điểm giải ngân đến ngày xét xử 30/9/2025. Xét các chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp phù hợp với nhau, phù hợp với lời trình bày của người đại diện của nguyên đơn, căn cứ Điều 466 Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả tổng số tiền nợ gốc của Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023 là 399.835.524 đồng.

+ Xét yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn:

[5] Việc các bên thỏa thuận mức lãi suất vay tại các HĐTD là phù hợp với quy định tại Điều 11 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng. Nguyên đơn cung cấp bảng tính lãi theo các bên cam kết trong hợp đồng, phù hợp với chính sách lãi suất của V1 trong từng thời kỳ. Dư nợ gốc tính lãi phù hợp với tập sao kê giao dịch tài khoản vay. Như vậy, bảng tính lãi có căn cứ được chấp nhận. Đối chiếu bảng tính lãi với tập sao kê giao dịch tài khoản vay, xác định: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2025, Công ty D còn nợ nguyên đơn tiền nợ lãi trong hạn 3.374.697 đồng; nợ lãi quá hạn 98.965. 820 đồng. Xét, cần chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn, của nguyên đơn đối với bị đơn theo khoản 2 Điều 6 Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

+ Xét đối với tiền lãi chậm trả:

[6] Đối với số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền lãi chậm trả là 347.640 đồng. Đối chiếu bảng tính lãi, sao kê. Xét yêu cầu của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự và tại Thỏa thuận khung về cấp tín dụng số CLC-04626/13064489/TTK ngày 18/9/2023 là phù hợp với quy định

của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đối khoản tiền lãi chậm trả của nguyên đơn.

+ Xét đối với yêu cầu bảo lãnh:

[7] Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-7973/23/SME/BLCN-01 ngày 18/9/2023 được ký giữa các chủ thể là đại diện của V1 và ông Nguyễn Đức T. Như vậy, việc ký kết Hợp đồng bảo lãnh được ký giữa các chủ thể có đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện; mục đích hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng bảo lãnh trên là hợp pháp, phát sinh hiệu lực đối với các bên. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của ông Nguyễn Đức T trong trường hợp bị đơn không thanh toán được khoản nợ để bảo đảm nghĩa vụ của Hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết.

[8] Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Hải Phòng, tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho V1 theo các Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

+ Về án phí:

[9] Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 24.100.947 đồng. Trả lại cho V1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.900.000 đồng, theo biên lai số 0001601 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; Điều 203; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ các điều 116, Điều 117, Điều 119, 335, 336, 339 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ các điều 90; 91; 94; 95 và 98 của Luật Các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Điều 7, Điều 8 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 2 năm 2005 của Thống đốc Ngân hàng N về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

Căn cứ vào khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần V:

1.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V tổng số tiền nợ tạm tính đến ngày 30/9/2025 theo Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023 là 502.523.681 (năm trăm linh hai triệu, năm trăm hai mươi ba nghìn, sáu trăm tám mươi một) đồng; cụ thể:

+ Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023: Nợ gốc: 352.443.413 đồng; nợ lãi trong hạn: 3.374.697 đồng; nợ lãi quá hạn: 74.067.433 đồng; lãi chậm trả lãi 347.640 đồng;

+ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN số 13064489 ngày 18/9/2023: Nợ gốc 47.392.111 đồng; nợ lãi quá hạn 24.898.387 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm ngày 01/10/2025, bị đơn còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà bị đơn phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.3. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn D không trả nợ được cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần V có quyền yêu cầu ông Nguyễn Đức T có nghĩa vụ trả nợ thay Công ty và có quyền cơ quan có thẩm quyền thi hành bản án đã có hiệu lực pháp luật để thu hồi khoản nợ theo Hợp đồng bảo lãnh số ELOS-7973/23/SME/BLCN-01 ngày 18/9/2023 Ngân hàng Thương mại Cổ phần V đã ký với ông Nguyễn Đức T để bảo lãnh nghĩa vụ cho Hợp đồng cho vay số CLC-4626-01 ngày 18/9/2023; Khế ước nhận nợ số 250324-13064489-ONL-3 ngày 25/3/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng quốc tế dành cho KHDN ngày 18/9/2023.

2. Về án phí: Công ty Trách nhiệm hữu hạn D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là $[20.000.000 + (4\% \times 102.523.681 \text{ đồng})] = 24.100.947$ (hai mươi bốn triệu, một trăm nghìn, chín trăm bốn mươi bảy) đồng.

Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.900.000 (mười triệu, chín trăm nghìn) đồng, theo biên lai số 0001601 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

3. Về quyền kháng cáo đối với bản án:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần V được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn D (và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức T) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 4 ;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Bích Phượng

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích P